

**Báo cáo Tài chính Hợp nhất
giữa niên độ**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-47

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22/10/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 04/07/2019

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Xuân Phương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Nhưường	Thành viên Ban Kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

Handwritten signature in blue ink.

Số: 260819.006/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay được lập ngày ngày 26 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		594.785.290.544	596.185.507.735
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	261.346.534.161	253.490.124.538
111	1. Tiền		86.806.260.282	75.410.270.281
112	2. Các khoản tương đương tiền		174.540.273.879	178.079.854.257
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	70.901.719.840	62.579.903.396
121	1. Chứng khoán kinh doanh		53.676.176.631	50.142.369.150
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.225.543.209	12.437.534.246
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		231.106.616.993	256.847.557.539
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	108.112.445.657	127.919.999.883
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.940.868.601	15.882.100.428
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	98.000.000.000	87.070.204.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	20.053.302.735	25.975.253.228
140	IV. Hàng tồn kho		12.910.516.489	6.663.457.440
141	1. Hàng tồn kho	9	12.910.516.489	6.663.457.440
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.519.903.061	16.604.464.822
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	10.189.166.479	7.456.489.546
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.060.182.364	8.626.594.681
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	270.554.218	521.380.595
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		662.496.638.663	654.995.977.826
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		74.263.490	87.681.840
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	74.263.490	87.681.840
220	II. Tài sản cố định		351.079.403.213	341.478.037.918
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	350.249.837.942	340.633.653.147
222	- Nguyên giá		482.410.891.269	451.342.044.425
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(132.161.053.327)	(110.708.391.278)
227	2. Tài sản cố định vô hình		829.565.271	844.384.771
228	- Nguyên giá		1.488.860.000	1.388.220.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(659.294.729)	(543.835.229)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		19.184.211.709	18.567.181.794
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	19.184.211.709	18.567.181.794
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	103.380.969.964	103.292.197.096
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		103.380.969.964	103.292.197.096
260	VI. Tài sản dài hạn khác		188.777.790.287	191.570.879.178
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	109.109.322.764	107.531.384.811
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		113.319.172	113.319.172
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.119.500.000	1.119.500.000
269	4. Lợi thế thương mại	11	78.435.648.351	82.806.675.195
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.257.281.929.207	1.251.181.485.561

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	415.210.340.210	255.868.637.330
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.158.078.406	656.655.468
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	414.052.261.804	255.211.981.862
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	265.021.502.906	158.278.950.966
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		149.030.758.898	96.933.030.896
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	11.146.866.496	25.893.615.485
22	7. Chi phí tài chính	25	11.624.728.921	12.792.997.577
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu</i>		8.883.017.732	10.383.203.415
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		88.772.868	1.909.623.698
25	9. Chi phí bán hàng	26	6.862.496.685	339.064.282
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	44.512.509.132	18.833.931.751
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		97.266.663.524	92.770.276.469
31	12. Thu nhập khác		450.494.450	164.406.850
32	13. Chi phí khác		20.968.000	22.084.044
40	14. Lợi nhuận khác		429.526.450	142.322.806
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		97.696.189.974	92.912.599.275
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		11.967.059.793	7.721.908.002
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(191.196.390)	(10.841.766)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		85.920.326.571	85.201.533.039
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		71.439.253.789	82.024.885.085
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		14.481.072.782	3.176.647.954
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.812	2.385
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	1.523	1.931



Đặng Thị Phương Nga
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng





Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		97.696.189.974	92.912.599.275
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		27.135.261.527	13.117.336.769
04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(35.671.981)	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(11.139.363.674)	(30.511.558.707)
06	Chi phí lãi vay		8.883.017.732	10.383.203.415
07	Các khoản điều chỉnh khác		2.726.065.361	2.509.501.223
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		125.265.498.939	88.411.081.975
09	Giảm các khoản phải thu		30.925.159.762	63.006.400.097
10	(Tăng) hàng tồn kho		(6.247.059.049)	(626.161.488)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.433.343.862	(52.603.439.653)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(6.477.848.844)	2.490.578.295
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(3.850.087.481)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.633.672.232)	(8.872.506.119)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.415.075.649)	(14.164.219.358)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.313.256.359)	(391.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		117.687.002.949	77.250.033.749
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(22.722.615.584)	(18.655.071.100)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.788.008.963)	(10.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi		4.070.204.000	10.500.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	76.461.163.975
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		11.067.924.818	8.086.758.020
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.372.495.729)	66.392.850.895

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		17.635.000.000	5.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		20.511.386.023	175.086.497.758
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(49.256.893.763)	(135.428.162.589)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(71.402.008.082)	(20.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(82.512.515.822)	24.658.335.169
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.801.991.398	168.301.219.813
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	253.490.124.538	183.318.467.505
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		54.418.225	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	261.346.534.161	351.619.687.318

Đặng Thị Phương Nga
Người lập biểu

Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 05 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 419.999.400.000 VND, tương đương 41.999.940 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	98,04%	98,04%
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	51,46%	51,52%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân BayKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	38,60%	75,00%
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	51,46%	100,00%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	51,46%	100,00%
Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay), chuyển phát	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	51,00%	51,00%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

ms

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- ▶ Nhà cửa và vật kiến trúc 05 - 30 năm
- ▶ Máy móc, thiết bị 03 - 15 năm

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước là tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án gồm :

- ▶ Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội; và
- ▶ Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay – Chi nhánh Bắc Ninh; và
- ▶ Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014 phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.22 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và ii) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 172041000066 (thay đổi lần 2 ngày 17/11/2015) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, thu nhập từ dự án "Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên" của Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo theo địa bàn đầu tư. Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015.

Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất.

Đối với hoạt động được hưởng ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17%, ưu đãi miễn, giảm 50% số thuế phải nộp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 căn cứ theo Khoản 4, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC.

2.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	16.572.744.999	2.865.375.519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.233.515.283	72.544.894.762
Các khoản tương đương tiền (*)	174.540.273.879	178.079.854.257
	<u>261.346.534.161</u>	<u>253.490.124.538</u>

(*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Quân Đội, Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công và Chi nhánh Khánh Hoà với lãi suất từ 4,8% đến 6,3%/năm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	17.225.543.209	-	12.437.534.246	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng (*)	17.225.543.209	-	12.437.534.246	-
	17.225.543.209	-	12.437.534.246	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1 và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công, lãi suất từ 5,3% đến 6,5%.

Chứng khoán kinh doanh

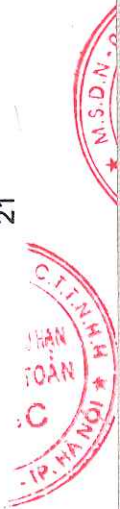
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)	37.500.000.000	-	37.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (**)	12.962.105.602	-	12.642.369.150	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (***)	3.214.071.029	-	-	-
	53.676.176.631	-	50.142.369.150	-
	16.376.575.000	-	12.848.750.000	-

(*) Số lượng cổ phiếu nắm giữ là 500.000 cổ phiếu, tương đương 0,99% quyền biểu quyết.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Tương ứng với 150.466 cổ phiếu được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 28/06/2019 trên sàn HOSE là 87.500 VND/ cổ phiếu.

(***) Tương ứng với 46.000 cổ phiếu được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 28/06/2019 trên sàn HOSE là 69.800 VND/ cổ phiếu.



Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	38.649.280.716	-	43.327.017.917	-
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	3.630.617.570	-	1.908.040.420	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	8.821.593.619	-	6.704.883.250	-
Chi nhánh Công ty CP Logistics Hàng không tại tỉnh Bắc Ninh	7.534.187.400	-	7.329.801.600	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	3.946.948.784	-	4.676.064.783	-
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá ALS	5.274.273.282	-	5.362.529.123	-
China Southern Airlines Co.,Ltd	3.571.627.428	-	3.393.444.602	-
Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam	-	-	4.055.243.511	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5.837.273.600	-	3.760.326.409	-
Khác	30.846.643.258	-	47.402.648.268	-
	108.112.445.657	-	127.919.999.883	-

b. Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh 34*)**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
CTCP Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng Không	1.644.480.000	-	8.736.288.000	-
Khác	3.296.388.601	-	7.145.812.428	-
	4.940.868.601	-	15.882.100.428	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh (*)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại hàng không Long Thành (**)	33.000.000.000	-	33.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (***)	15.000.000.000	-	-	-
Khác	-	-	4.070.204.000	-
	98.000.000.000	-	87.070.204.000	-
b. Phải thu về cho vay các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 34</i>)	65.000.000.000	-	50.000.000.000	-

a. Ngắn hạn

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh (*)
 Công ty Cổ phần Thương mại hàng không Long Thành (**)
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (***)
 Khác

b. Phải thu về cho vay các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh 34*)

(*) Hợp đồng vay vốn số 120718/2018/HĐV/ASG-CRS ngày 12/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh (CRS). Thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 6,8%/năm. Khoản vay được gia hạn bởi Phụ lục số 01 ngày 15/01/2019 gia hạn thời gian vay đến 23/07/2019. Khoản cho vay được đảm bảo bởi 1.282.000 cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh (CRS).

(**) Khoản Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh cho Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành vay theo 02 hợp đồng:

- (i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTAT-CIAS ngày 10/10/2018 và Phụ lục gia hạn số 02 ngày 08/4/2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (LTAT), số tiền là 20.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 06 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.
- (ii) Hợp đồng vay vốn số 01/LTAT-CRCT/2018 ngày 11/12/2018 và Phụ lục gia hạn số 01 ngày 08/6/2019 giữa Công ty TNHH Nhà ga hàng hóa Cam Ranh (CRCT) và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (LTAT), số tiền là 13.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 06 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

(***) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2019/HĐV/ASGS-SACS ngày 20/5/2019 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn và Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn, số tiền 15.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất 6,5%/năm. Mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn.

ms

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019**8. Phải thu khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
CTCP XNK tỉnh Lào Cai - Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh (*)	5.776.955.944	-	15.243.563.599	-
Ký cược, ký quỹ	2.653.132.751	-	2.752.360.483	-
Lãi tiền gửi, cho vay dự thu	2.092.950.844	-	302.219.177	-
Tạm ứng	1.134.944.175	-	636.405.960	-
Bảo hiểm xã hội	116.867.225	-	74.142.910	-
Phải thu khác	8.278.451.796	-	6.966.561.099	-
	20.053.302.735	-	25.975.253.228	-

b. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ

	74.263.490	-	87.681.840	-
	74.263.490	-	87.681.840	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh và Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế.

9. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	2.187.674.630	-	1.588.273.755	-
Công cụ, dụng cụ	2.543.943.926	-	2.603.619.908	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	656.886.979	-	-	-
Hàng hóa	7.522.010.954	-	2.471.563.777	-
	12.910.516.489	-	6.663.457.440	-

10. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.694.669.743	2.250.326.346
Chi phí cải tạo, sửa chữa	433.019.892	2.302.679.371
Chi phí bảo hiểm xe	787.102.538	487.534.394
Chi phí bảo hộ lao động	622.881.962	693.089.596
Chi phí thuê mặt bằng	2.145.716.291	108.658.474
Khác	2.505.776.053	1.614.201.365
	10.189.166.479	7.456.489.546
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	873.237.406	763.923.045
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	10.702.949.372	10.823.431.190
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Bắc Ninh (ii)	44.560.161.368	45.176.200.466
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Thái Nguyên (iii)	39.448.331.858	39.907.924.076
Chi phí cải tạo, sửa chữa	8.713.945.224	7.601.598.692
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	3.947.395.643	1.644.734.763
Khác	863.301.893	1.613.572.579
	109.109.322.764	107.531.384.811

- (i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.
- (ii) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại KCN Yên Phong giữa Công ty với Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.
- (iii) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

11. Lợi thế thương mại

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	82.806.675.195	-
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	87.420.536.864
Phân bổ lợi thế thương mại	(4.371.026.844)	(242.834.825)
Số dư cuối kỳ	78.435.648.351	87.177.702.039

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019**12. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2019	168.441.795.446	131.139.542.036	138.121.975.081	13.246.362.588	392.369.274	451.342.044.425
Mua trong kỳ	-	13.814.580.743	16.826.284.283	73.890.909	-	30.714.755.935
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	354.090.909	-	-	354.090.909
Phân loại lại	66.000.000	-	(66.000.000)	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	168.507.795.446	144.954.122.779	155.236.350.273	13.320.253.497	392.369.274	482.410.891.269
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	41.682.356.432	23.649.422.907	39.231.799.140	5.943.223.678	201.589.121	110.708.391.278
Khấu hao trong kỳ	6.039.852.599	5.726.531.859	8.454.123.576	1.192.005.485	40.148.530	21.452.662.049
Tại ngày 30/06/2019	47.722.209.031	29.375.954.766	47.685.922.716	7.135.229.163	241.737.651	132.161.053.327
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	126.759.439.014	107.490.119.129	98.890.175.941	7.303.138.910	190.780.153	340.633.653.147
Tại ngày 30/06/2019	120.785.586.415	115.578.168.013	107.550.427.557	6.185.024.334	150.631.623	350.249.837.942

▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 245.212.897.025 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 259.291.722.452 VND).

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.452.009.572 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 778.527.072 VND).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>
	VND	VND
Khu Dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 (*)	16.352.983.005	16.352.983.005
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (**)	1.587.183.062	1.587.183.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	1.202.895.642	231.774.818
Công trình khác	41.150.000	395.240.909
	<u>19.184.211.709</u>	<u>18.567.181.794</u>

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 cụ thể như sau:

- Tên dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay;
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình: Tháng 6 năm 2017;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2019: Đã hoàn thành và đang trong quá trình xin cấp phép đưa công trình vào sử dụng.

(**) Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
5.427.715.655	5.427.715.655	5.661.813.598	5.661.813.598	
3.508.614.316	3.508.614.316	2.020.246.614	2.020.246.614	
1.156.899.516	1.156.899.516	6.537.721.625	6.537.721.625	
3.134.415.075	3.134.415.075	2.745.168.525	2.745.168.525	
3.670.123.402	3.670.123.402	1.083.043.543	1.083.043.543	
33.927.529.012	33.927.529.012	31.120.010.913	31.120.010.913	
50.825.296.976	50.825.296.976	49.168.004.818	49.168.004.818	
2.414.729.986	2.414.729.986	120.277.186	120.277.186	

a. Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

Công ty TNHH nhà ga hàng hoá ALS	5.427.715.655
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	3.508.614.316
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	1.156.899.516
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Ngôi Sao Xanh	3.134.415.075
Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh- Tổng Công ty cảng hàng không Việt Nam-GTCP	3.670.123.402
Khác	33.927.529.012

**b. Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.031.897.192	14.729.668.207	15.574.594.465	-	3.876.823.450
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	481.480.463	7.852.023.974	11.415.075.649	11.967.059.793	124.914.548	8.047.442.203
Thuế Thu nhập cá nhân	39.900.132	666.534.593	2.592.624.160	4.582.842.392	145.639.670	2.762.492.363
Các loại thuế khác	-	623.109	40.694.666	43.146.203	-	3.074.646
521.380.595	11.551.078.868	28.778.062.682	32.167.642.853	270.554.218	14.689.832.662	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Lãi vay trích trước	187.617.743	358.646.653
Tiền thuê đất	315.742.472	-
Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.772.960.489	5.607.493.662
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay	983.606.557	4.997.260.274
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	789.353.932	610.233.388
Chi phí thuê mặt bằng	4.543.993.955	-
Phí điều hành	817.069.165	-
Khác	3.375.361.154	1.477.775.170
	<u>11.012.744.978</u>	<u>7.443.915.485</u>

17. Phải trả khác

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.077.440.362	959.657.514
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	861.358.706	564.308.946
Phải trả cổ tức cho cổ đông	17.241.890.500	59.838.600
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	822.860.600	1.372.370.800
Lãi vay phải trả	65.589.042	-
Khác	1.461.743.008	1.185.510.624
	<u>21.530.882.218</u>	<u>4.141.686.484</u>
b. Dài hạn		
Khác	60.000.000	30.000.000
	<u>60.000.000</u>	<u>30.000.000</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

18. Các khoản vay

	01/01/2018		Phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	-	-	20.511.386.023	20.511.386.023	-	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam - chi nhánh Sông Công	-	-	20.511.386.023	20.511.386.023	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	57.494.997.797	57.494.997.797	29.300.763.182	28.745.507.740	58.050.253.239	58.050.253.239
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (i)	48.294.997.797	48.294.997.797	24.145.507.740	24.145.507.740	48.294.997.797	48.294.997.797
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công (ii)	9.200.000.000	9.200.000.000	5.155.255.442	4.600.000.000	9.755.255.442	9.755.255.442
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (i)	141.487.748.459	141.487.748.459	-	24.145.507.740	117.342.240.719	117.342.240.719
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công (ii)	14.355.255.442	14.355.255.442	-	4.600.000.000	9.755.255.442	9.755.255.442
	155.843.003.901	155.843.003.901	-	28.745.507.740	127.097.496.161	127.097.496.161
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(57.494.997.797)	(57.494.997.797)			(58.050.253.239)	(58.050.253.239)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	98.348.006.104	98.348.006.104			69.047.242.922	69.047.242.922

Chi tiết các khoản vay như sau:

(i) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1:

- ▶ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7709.15.002.1517287.TD ngày 05 tháng 06 năm 2015. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng được công bố và biên độ 2%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 1. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư.
- ▶ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2850.17.002.1517387.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 174.000.000.000 VND. Thời hạn vay tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn gốc tối đa 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: trong năm đầu tiên kể từ ngày đầu tiên giải ngân cố định là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp – Bắc Ninh số 02-2017/BĐS-HĐNT ngày 09/01/2017; và động sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 được triển khai trên lô đất số 9, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội có vị trí được quy định theo Quyết định số 2181/QĐ-CVMB ngày 25/12/2014 của Cảng vụ Hàng không miền Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 9890.15.002.1517387.BĐ ngày 05/06/2015 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án “Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1” theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 9890.15.002.1517387BĐ ngày 05/06/2015.
- ▶ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 được thực hiện theo Hợp đồng cấp tín dụng trung, dài hạn số 11667.16.002.2612134.TD ngày 27/04/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung số 11667.16.002.2612134.TD.PL01 ngày 22/12/2016 với tổng số tiền là 78.000.000.000 VND. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian rút vốn vay kể từ ngày 22/12/2016 đến ngày 30/6/2017. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên, kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định 7,9%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng TMCP Quân đội được công bố và biên độ 2,0%/năm. Tài sản đảm bảo vay đối với hợp đồng tín dụng trên là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án là máy móc, thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất với tỷ lệ tài trợ/tài sản đảm bảo là 70%.

(ii) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công:

Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công theo hợp đồng số 02/2015/HDDTDDDA/NHCT222-ALST ngày 25/06/2015 quy định: Hạn mức tín dụng cho vay bằng tiền VND có tổng giá trị không vượt quá 45 tỷ VND. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án “Kho hàng không kéo dài tại KCN Yên Bình, tỉnh Thái Nguyên - Giai đoạn II”. Tài sản đảm bảo hình thành từ dự án đầu tư.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân BayKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019**19. Trái phiếu chuyển đổi**Trái phiếu chuyển đổi tại Công ty mẹ:

Ngày 03/03/2018, Công ty đã phát hành 1.500.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 70.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 02 năm (từ ngày 03/03/2018 đến ngày 02/03/2020).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu và ngày đáo hạn của Trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 VND/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Tại ngày 03/03/2019, tròn 01 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi, 749.994 trái phiếu đã được chuyển đổi thành cổ phiếu.

Công ty áp dụng lãi suất 9,2% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân của Ngân hàng TMCP Quân đội (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định giá trị cấu phần vốn của Trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.

Theo đó, các số liệu cụ thể được tính toán như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	72.588.353.228	145.258.825.403
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	58.221.611	43.706.086
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	11.778.389	26.293.914
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	6.841.967.556	10.413.396.127

Trái phiếu chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Cam Ranh (công ty con):

Ngày 05/12/2017, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Cam Ranh đã hoàn thành việc phát hành 300.000 trái phiếu chuyển đổi, trong đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay nắm giữ 65.953 trái phiếu. Thông tin cụ thể như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, tổng số tiền thu được là 30 tỷ VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 106.500.000 VND.
- Thời hạn trái phiếu: 02 năm (từ ngày 23/10/2017 đến ngày 23/10/2019).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn của trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 VND/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Cam Ranh áp dụng lãi suất 9% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân có kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Vietinbank (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với công ty) để xác định Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu (quyền

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân BayKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.

Tại ngày 10/10/2018, 150.000 trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển đổi thành cổ phiếu.

Theo đó, các số liệu cụ thể được tính toán như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	14.717.691.090	14.320.553.554
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	86.214.287	57.687.500
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	20.285.713	48.812.500
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	1.319.333.390	1.319.333.390

Trong đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay (Công ty mẹ) nắm giữ 32.976,5 trái phiếu, tương đương 3.297.650.000 VND, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn nắm giữ 4.312,5 trái phiếu, tương đương 431.250.000 VND.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	200.000.000.000	-	-	-	334.468.821.006	14.677.446.038	549.146.267.044
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	82.024.885.085	3.176.647.954	85.201.533.039
Tăng vốn	145.000.000.000	-	-	-	(140.000.000.000)	-	5.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.150.000.000)	-	(4.150.000.000)
Tăng do đặt được công ty con	-	-	-	-	-	140.561.492.108	140.561.492.108
Tăng khác	-	-	10.413.396.127	-	121.416.131	-	10.534.812.258
Tại ngày 30/06/2018	345.000.000.000	-	10.413.396.127	-	252.465.122.222	158.415.586.100	766.294.104.449
Tại ngày 01/01/2019	345.000.000.000	-	10.413.396.127	-	317.861.810.832	167.914.211.539	841.189.418.498
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	71.439.253.789	14.481.072.782	85.920.326.571
Cổ đông không kiểm soát góp thêm vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	17.635.000.000	17.635.000.000
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	524.650.777	(64.411.539.434)	(26.388.027.684)	(90.274.916.341)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(3.612.415.586)	(153.199.621)	(3.765.615.207)
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu (**)	74.999.400.000	3.571.428.571	(3.571.428.571)	-	-	-	74.999.400.000
Tại ngày 30/06/2019	419.999.400.000	3.571.428.571	6.841.967.556	524.650.777	321.277.109.601	173.489.057.016	925.703.613.521

(*) Công ty mẹ phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2019/NQ-HĐQT/ASG ngày 18/02/2019, và các công ty con: Công ty TNHH ALS Thái Nguyên (ALST) phân phối lợi nhuận và trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Quyết định số 02/2019/QĐ-HĐQT/ASG ngày 04/04/2019; Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh (ALSH) phân phối

lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Quyết định số 41A/2019/QĐ-ALSH ngày 24/01/2019, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Cam Ranh (CIAS) phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 12/04/2019; Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Hàng không (AGS) trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐTV/AGS, chi tiết như sau:

	Báo cáo hợp nhất		Báo cáo riêng VND
	Công ty mẹ VND	Cổ đông không kiểm soát	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.612.415.586	153.199.621	3.765.615.207
- Công ty mẹ	2.050.000.000	-	2.050.000.000
- Công ty TNHH ALS Thái Nguyên	1.400.000.000	-	1.400.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Cam Ranh	162.415.586	153.199.621	315.615.207
Trích Quỹ đầu tư phát triển	524.650.777	-	1.359.198.903
- Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	524.650.777	-	1.359.198.903
Chi thường Hội đồng thành viên, Ban điều hành, trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	745.262.555	945.593.804	1.690.856.359
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Cam Ranh	370.512.000	349.488.000	720.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	374.750.555	596.105.804	970.856.359
Chi trả cổ tức	63.131.560.579	25.452.499.403	119.287.035.927
- Công ty mẹ	69.000.000.000	-	69.000.000.000
- Công ty TNHH ALS Hồ Chí Minh		4.800.000.000	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Cam Ranh	(12.514.706)	10.774.806.706	22.199.964.000
- Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	(5.855.924.715)	9.877.692.697	16.087.071.927

(**) Tại ngày 03/03/2019, tròn 01 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi, 749.994 trái phiếu đã được chuyển đổi thành cổ phiếu.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	48.740.000.000	11,60	48.740.000.000	14,13
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	23.669.000.000	5,64	20.024.000.000	5,80
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn Long Thành	32.038.700.000	7,63	32.038.700.000	9,29
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	5.042.200.000	1,20	4.131.000.000	1,20
Các cổ đông khác	310.509.500.000	73,93	240.066.300.000	69,58
	419.999.400.000	100,00	345.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	345.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	74.999.400.000	145.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	419.999.400.000	345.000.000.000

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận đã chia của Công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	71.050.000.000	161.770.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	71.050.000.000	21.770.000.000
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>		140.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	54.648.600.000	161.770.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	54.648.600.000	21.770.000.000
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>		140.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	16.401.400.000	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.999.940	34.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	41.999.940	34.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.999.940	34.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.999.940	34.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.999.940	34.500.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	524.650.777	-
	524.650.777	-

21. Tài khoản ngoại bảng

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng nhằm mục đích xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014 và ký hợp đồng thuê đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017.

Công ty thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 12HĐ-TĐ ngày 11/11/2011 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành từ năm 2011 tới năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II Kim Thành Lào Cai để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.

Theo các hợp đồng nói trên, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước, hoặc theo quy định tại các hợp đồng này.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD	9.585,18	578.899,18

22. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu	415.210.340.210	255.868.637.330
Doanh thu cung cấp dịch vụ	406.770.500.198	254.268.853.172
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu dịch vụ hàng hóa hàng không	166.602.293.614	145.719.319.267
- Doanh thu dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	103.673.310.261	86.965.052.813
- Doanh thu dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	10.345.076.535	12.500.694.536
- Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	80.950.294.104	3.909.047.146
- Doanh thu dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	43.666.939.579	5.174.739.410
- Doanh thu dịch vụ khác	1.532.586.105	-
Doanh thu hợp tác kinh doanh	7.219.740.012	-
Doanh thu khác	1.220.100.000	1.599.784.158
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.158.078.406)	(656.655.468)
Chiết khấu thương mại	(1.158.078.406)	(542.669.852)
Giảm giá hàng bán	-	(113.985.616)
Doanh thu thuần	414.052.261.804	255.211.981.862
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	13.434.792.073	12.474.244.640
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>		

23. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	257.964.191.286	157.104.912.254
<i>Trong đó:</i>		
- Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	90.990.152.640	84.444.697.753
- Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	69.690.256.318	58.695.231.400
- Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	5.674.607.247	7.954.044.083
- Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	58.105.976.497	2.199.170.588
- Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	33.384.798.127	3.811.768.430
- Dịch vụ khác	118.400.457	-
Giá vốn hợp tác kinh doanh	5.965.911.620	-
Giá vốn khác	1.091.400.000	1.174.038.712
Giá vốn thuần	265.021.502.906	158.278.950.966

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.884.471.450	4.598.176.697
Thu nhập vốn góp hợp tác kinh doanh	1.626.529.356	-
Cổ tức được chia	539.590.000	510.000.000
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	-	5.040.000.000
Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	147.570.060
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.931.728	13.258.479
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	35.671.981	-
Lãi từ chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị khoản đầu tư vào công ty con theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	15.584.610.249
Khác	35.671.981	-
	11.146.866.496	25.893.615.485

25. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.649.207.905	8.377.267.344
Lãi trái phiếu chuyển đổi	2.233.809.827	2.005.936.071
Trong đó:		
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay	1.986.346.283	1.972.602.738
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	247.463.544	33.333.333
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	2.711.549.836	2.293.649.335
Trong đó:		
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay	2.314.412.300	2.249.413.994
- Công ty CP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	397.137.536	44.235.341
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.545.828	44.346.970
Khác	15.615.525	71.797.857
	11.624.728.921	12.792.997.577

26. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.225.422.146	97.519.621
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.124.627.496	42.517.001
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.520.004	2.155.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.863.428.972	196.872.104
Chi phí bằng tiền khác	599.498.067	-
	6.862.496.685	339.064.282

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.322.871.696	9.754.250.831
Chi phí dụng cụ quản lý	1.093.322.907	767.457.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.838.411.403	2.139.480.099
Thuế phí và lệ phí	336.346.143	81.636.049
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	-	(5.803.267.781)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.071.688.507	7.105.484.638
Chi phí bằng tiền khác	6.478.841.632	4.546.055.327
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	4.371.026.844	242.834.825
	44.512.509.132	18.833.931.751

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.439.253.789	82.024.885.085
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	71.439.253.789	82.024.885.085
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	39.430.900	34.397.790
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.812	2.385

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

29. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.439.253.789	82.024.885.085
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	71.439.253.789	82.024.885.085
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ:		
- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan đến cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm đã được giảm trừ vào lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	4.945.359.663	4.299.585.406
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các khoản điều chỉnh trên	20%	20%
- Tác động sau thuế của các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế	3.956.287.730	3.439.668.325
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	39.430.900	34.397.790
Số lượng cổ phiếu bình quân dự kiến phát hành thêm từ trái phiếu chuyển đổi	7.500.060	15.000.000
Số lượng cổ phiếu xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	49.500.000	44.259.669
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.523	1.931

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

30. Chi phí theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.988.784.511	7.991.176.372
Chi phí nhân công	88.532.609.498	35.812.836.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.764.234.683	13.117.336.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.432.213.913	109.822.481.380
Chi phí khác bằng tiền	15.838.322.258	7.459.372.732
	303.556.164.863	174.203.203.376

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	261.346.534.161	-	253.490.124.538	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.240.011.882	-	153.982.934.951	-
Các khoản cho vay	115.225.543.209	-	99.507.738.246	-
Đầu tư ngắn hạn	53.676.176.631	-	50.142.369.150	-
	558.488.265.883	-	557.123.166.885	-
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		127.097.496.161	155.843.003.901	
Phải trả người bán, phải trả khác		72.416.179.194	53.339.691.302	
Chi phí phải trả		11.012.744.978	7.443.915.485	
		210.526.420.333	216.626.610.688	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

MS

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân BayKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2019			
Đầu tư ngắn hạn	16.176.176.631	-	16.176.176.631
	16.176.176.631	-	16.176.176.631
01/01/2019			
Đầu tư ngắn hạn	12.642.369.150	-	12.642.369.150
	12.642.369.150	-	12.642.369.150

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	261.346.534.161	-	261.346.534.161
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.165.748.392	74.263.490	128.240.011.882
Các khoản cho vay	115.225.543.209	-	115.225.543.209
	504.737.825.762	74.263.490	504.812.089.252
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	253.490.124.538	-	253.490.124.538
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.895.253.111	87.681.840	153.982.934.951
Các khoản cho vay	99.507.738.246	-	99.507.738.246
	506.893.115.895	87.681.840	506.980.797.735

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
30/06/2019			
Vay và nợ	58.050.253.239	69.047.242.922	127.097.496.161
Phải trả người bán, phải trả khác	72.356.179.194	60.000.000	72.416.179.194
Chi phí phải trả	11.012.744.978	-	11.012.744.978
	<u>141.419.177.411</u>	<u>69.107.242.922</u>	<u>210.526.420.333</u>
01/01/2019			
Vay và nợ	57.494.997.797	98.348.006.104	155.843.003.901
Phải trả người bán, phải trả khác	53.309.691.302	30.000.000	53.339.691.302
Chi phí phải trả	7.443.915.485	-	7.443.915.485
	<u>118.248.604.584</u>	<u>98.378.006.104</u>	<u>216.626.610.688</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng Không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

33. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách		Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	166.602.293.614	103.673.310.261	79.792.215.698	63.984.442.231	414.052.261.804
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	75.612.140.974	33.983.053.943	21.686.239.201	17.749.324.780	149.030.758.898
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	30.714.755.935
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1.178.732.961.684
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	78.548.967.523
Tổng tài sản	-	-	-	-	1.257.281.929.207
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	-	158.089.258.670
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	173.489.057.016
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	331.578.315.686

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	255.240.783.967	135.811.836.888	22.999.640.949	414.052.261.804			
Tổng chi phí mua tài sản cố định	10.153.263.001	20.561.492.934	-	30.714.755.935			
Tài sản bộ phận	679.712.870.899	361.284.626.091	137.735.464.694	1.178.732.961.684			

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (VIAGS)	Cổ đông
Công ty TNHH TM và DV Hàng không Cam Ranh	Cùng Giám đốc với Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du lịch và Hàng không Hà Nội	Công ty liên kết

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ	13.434.792.073	12.474.244.640
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	13.434.792.073	12.474.244.640
Mua dịch vụ đào tạo	3.593.998.583	1.392.425.236
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	71.250.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	3.522.748.583	1.392.425.236
Thuê trang thiết bị	180.842.810	172.231.248
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	180.842.810	172.231.248
Cho vay	15.000.000.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	15.000.000.000	-
Lãi cho vay	104.178.082	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	104.178.082	-
Phân phối lợi nhuận, cổ tức	4.004.800.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	4.004.800.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.534.187.400	7.329.801.600
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.534.187.400	7.329.801.600
Phải trả người bán ngắn hạn	2.414.729.986	120.277.186
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	85.959.800	25.550.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	2.328.770.186	94.727.186
Phải thu về cho vay ngắn hạn	65.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH TM và DV Hàng không Cam Ranh	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	15.000.000.000	-
Phải thu về lãi cho vay	104.178.082	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	104.178.082	-

